

VISecurities

CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016

Hà Nội Tháng 04/2016

www.vise.com.vn

Tâm nhìn mới, Giá trị mới

Trụ sở:

Địa chỉ: Tầng 3. 59 Quang Trung, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (04) 3.944.5888 / Fax: (04) 3.944.5889

Chi nhánh TPHCM

Địa chỉ: 09 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình
Điện thoại: (08) 3.931.52930 / Fax: (08) 3.915.2931

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		218,971,695,763	187,911,662,962
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		211,134,854,794	181,750,537,199
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		9,803,779,993	6,016,528,255
1.1. Tiền	111.1		9,803,779,993	6,016,528,255
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		31,582,717,133	31,582,717,133
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-8,906,394,369	-9,541,822,187
7. Các khoản phải thu	117		47,746,912,320	38,314,991,079
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		47,746,912,320	38,314,991,079
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		113,619,603,588	107,014,554,959
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		17,288,236,129	8,363,567,960
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		7,836,840,969	6,161,125,763
1. Tạm ứng	131		7,184,148,169	6,053,192,760
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		652,692,800	107,933,003
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		4,472,032,293	4,346,971,837
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		900,000,000	900,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		900,000,000	900,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		900,000,000	900,000,000
II. Tài sản cố định	220		1,384,263,912	2,123,775,749
1. Tài sản cố định hữu hình	221		822,086,318	1,227,285,907
- Nguyên giá	222		26,696,165,595	26,696,165,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-25,874,079,277	-25,468,879,688
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	226			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		562,177,594	896,489,842
- Nguyên giá	228		12,677,194,332	12,677,194,332
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-12,115,016,738	-11,780,704,490
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		
V. Tài sản dài hạn khác	250	2,187,768,381	1,323,196,088
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	515,540,227	515,540,227
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	308,326,791	319,735,800
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	1,363,901,363	487,920,061
5. Tài sản dài hạn khác	255		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	223,443,728,056	192,258,634,799
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	158,407,923,608	129,070,018,278
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	157,908,048,317	128,604,310,727
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	95,850,000,000	77,750,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	95,850,000,000	77,750,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16,708,122,782	16,786,622,782
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	27,500,000	27,500,000
10. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	322	-27,617,741	-142,698,339
11. Phải trả người lao động	323	13,479,351	12,552,469
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	49,327,599	28,713,017
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	2,711,521,315	2,426,267,909
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	166,461,396	166,461,396
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	42,409,253,615	31,548,891,493
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		
II. Nợ phải trả dài hạn	340	499,875,291	465,707,551
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355	499,875,291	465,707,551
14. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	65,035,804,448	63,188,616,521
I. Vốn chủ sở hữu	410	65,035,804,448	63,188,616,521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	60,000,000,000	60,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	60,000,000,000	60,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		

2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	98,746,659	98,746,659
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	21,943,702	21,943,702
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	4,915,114,087	3,067,926,160
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	3,428,270,473	2,216,510,364
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	1,486,843,614	851,415,796
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		65,035,804,448	63,188,616,521
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	223,443,728,056	192,258,634,799
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		15,811,500,000	15,811,480,000
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	7,019,800,000	7,019,780,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	3,239,800,000	3,239,780,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3	3,780,000,000	3,780,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	8,791,700,000	8,791,700,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
Số lượng chứng khoán		124,426,963	114,477,213
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	122,596,285	112,646,535
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	86,001,617	77,303,098
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		4,849
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	33,828,668	32,928,668
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	2,766,000	2,409,920
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	1,830,678	1,830,678
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	1,830,678	1,830,678
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		

4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
Đông Việt Nam			
6. Tiền gửi của khách hàng	026	51,740,312,047	37,835,293,810
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	51,464,393,111	37,830,504,060
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	51,464,393,111	37,830,504,060
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		4,301,236	
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	271,617,700	4,789,750
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	51,468,694,347	37,830,504,060
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1	49,706,255,063	36,266,945,688
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2	1,762,439,284	1,563,558,372
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả vay CTCK	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	271,617,700	4,789,750

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Quỳnh Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Diệp

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Tuyền

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý I năm 2016

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	01			
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		567,122,200	378,272,600
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1			72,300
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		567,122,200	378,200,300
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03			
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4,079,332,399	3,048,036,010
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu tư vấn	08		4,672,532,425	3,612,029,386
1.9. Doanh thu hoạt động ủy thác, đầu giá	09			
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		189,776,263	144,251,280
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		254,476,705	297,134,691
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		9,763,239,992	7,479,723,967
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-635,427,818	39,930,366
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-635,427,818	39,930,366
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		2,174,702,508	2,036,816,894
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		22,837,230	
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			2,000
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		2,525,110,988	1,516,395,219
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí tư vấn	29		54,562,396	
2.10. Chi phí hoạt động ủy thác, đầu giá	30			
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		194,323,409	74,537,878
2.12. Chi phí khác	32		538,753,633	584,326,313
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 33)	40		4,874,862,346	4,252,008,670
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42			
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50			
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí đầu tư khác	54			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 54)	60			

V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	2,871,264,465	3,525,108,948
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	2,017,113,181	-297,393,651
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
8.1. Thu nhập khác	71	1,272,223	37,379,347
8.2. Chi phí khác	72	10,038,000	14,293,625
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	-8,765,777	23,085,722
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	2,008,347,404	-274,307,929
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	161,159,477	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	161,159,477	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	1,847,187,927	-274,307,929
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		
Tổng thu nhập toàn diện	400		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Quỳnh Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Diệp

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã Số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	0		
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	-30,000,000,000	-6,000,000,000
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	30,044,000,000	6,000,000,000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	-849,094,357	-365,882,428
4. Cổ tức đã nhận	04	567,122,200	378,200,300
5. Tiền lãi đã thu	05	87,565,334	1,166,667
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	-1,661,240,567	-1,503,406,388
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	-2,561,614,928	-2,436,034,342
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08	-1,513,569,059	958,688,620
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	9		
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10	479,836,715,525	218,074,119,230
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11	-489,275,421,286	-230,136,078,725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-15,345,537,138	-15,029,227,066
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	0		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25	37,788,876	115,612,156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37,788,876	115,612,156
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	0		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		
3. Tiền vay gốc	33	419,442,079,003	100,240,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		
3.2. Tiền vay khác	33.2	419,442,079,003	100,240,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-400,347,079,003	-93,494,975,832
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37	-400,347,079,003	-93,494,975,832
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19,095,000,000	6,745,024,168
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	3,787,251,738	-8,168,590,742
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	6,016,528,255	29,876,401,470
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61	6,016,528,255	29,876,401,470
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62	6,016,528,255	29,876,401,470
Các khoản tương đương tiền	63		
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	9,803,779,993	21,707,810,728
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71	9,803,779,993	21,707,810,728
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72	9,803,779,993	21,707,810,728

Các khoản tương đương tiền	73		
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MỖI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG	00		
I. Lưu chuyển tiền hoạt động mỗi giới, ủy thác của khách hàng	00		
1. Tiền thu bán chứng khoán mỗi giới cho khách hàng	01	1,261,348,947,100	865,898,315,800
2. Tiền chi mua chứng khoán mỗi giới cho khách hàng	02	-1,346,445,707,000	-876,229,722,000
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05	1,000,751,702,305	572,408,562,106
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06	-902,016,752,118	-542,092,200,998
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	3,269,407,605	5,144,621,395
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	-3,002,579,655	-4,708,725,875
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	13,905,018,237	20,420,850,428
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	37,835,293,810	52,020,220,118
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	37,835,293,810	52,020,220,118
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32	37,830,504,060	52,020,220,118
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn:	33		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	35		
Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36	4,789,750	
Các khoản tương đương tiền	37		
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái theo quy đổi ngoại tệ	38		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	51,740,312,047	72,441,070,546
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	51,740,312,047	72,441,070,546
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	51,468,694,347	72,005,175,026
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46	271,617,700	435,895,520
Các khoản tương đương tiền	47		
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		

Người lập biểu


Nguyễn Quỳnh Mai

Kế toán trưởng


Nguyễn Bích Diệp

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016



Nguyễn Thanh Tuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: số 118/GP-UBCK ngày 15 tháng 9 năm 2014

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 3, 59 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 15/09/2014

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

- Mục tiêu đầu tư: Kinh doanh chứng khoán

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Cấu trúc doanh nghiệp:

+ Danh sách các công ty con;

+ Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty CP Chứng Khoán Quốc Tế Việt Nam tại TPHCM thành lập theo Quyết định số 686/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 14/09/2014 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2014

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

b. Ngoại tệ: (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo

3.2. cáo tài chính được trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch hủy lệnh, sửa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

- 4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)
Tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Là một tài sản tài chính hoặc một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
Tài sản chính hoặc nợ phải trả chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn. Có bằng chứng về kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn, hoặc công cụ tài chính phái sinh. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã xếp vào nhóm phản ánh giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kê toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc: Việc ghi nhận đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật về thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán
- 4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu
- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng;
 - Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng;
- 4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết
- a. Trái phiếu Chính phủ;
 - b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước;
 - c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh;
 - d. Trái phiếu chính quyền địa phương;
 - đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước;
 - e. Trái phiếu doanh nghiệp;
 - f. Trái phiếu chuyển đổi;
 - g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi;
 - h. Trái phiếu niêm yết khác;
- 4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:
- 4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:
Trong đó:
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định;
- 4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:
- 4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:
- 4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:
- 4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:
- 4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.
- 4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính
- 4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính
Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào biến động suy giảm giá trị hoặc tổn thất của các loại tài sản tài chính hiện có.
- 4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính
- 4.2.7. Nguyên tắc kê toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:
+ Điều khoản:
+ Điều kiện:
- 4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi
- a. Đối với cổ tức
 - b. Đối với tiền lãi:
 - c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:
- 4.2.9. Nguyên tắc kê toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):
+ Điều khoản:
+ Điều kiện:
- 4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- 4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình
- 4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình
- 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ
- 4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính
- 4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)
- 4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn
- 4.10. Nguyên tắc và phương pháp kê toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn
- 4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kê toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

- 4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)
Tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Là một tài sản tài chính hoặc một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
Tài sản chính hoặc nợ phải trả chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn. Có bằng chứng về kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn, hoặc công cụ tài chính phái sinh. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã xếp vào nhóm phản ánh giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kê toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc: Việc ghi nhận đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật về thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán
- 4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu
- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng;
 - Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng;
- 4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết
- a. Trái phiếu Chính phủ;
 - b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước;
 - c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh;
 - d. Trái phiếu chính quyền địa phương;
 - đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước;
 - e. Trái phiếu doanh nghiệp;
 - f. Trái phiếu chuyển đổi;
 - g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi;
 - h. Trái phiếu niêm yết khác;
- 4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết;
- 4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:
Trong đó:
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định;
- 4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh;
- 4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay;
- 4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp;
- 4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác;
- 4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.
- 4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính
- 4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính
Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào biến động suy giảm giá trị hoặc tổn thất của các loại tài sản tài chính hiện có.
- 4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính
- 4.2.7. Nguyên tắc kê toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:
+ Điều khoản:
+ Điều kiện:
- 4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi
- a. Đối với cổ tức
 - b. Đối với tiền lãi;
 - c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ;
- 4.2.9. Nguyên tắc kê toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):
+ Điều khoản:
+ Điều kiện:
- 4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- 4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình
- 4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình
- 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ
- 4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính
- 4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)
- 4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn
- 4.10. Nguyên tắc và phương pháp kê toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn
- 4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kê toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

c

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước: Khi chi trả lợi nhuận cho Nhà đầu tư là tổ chức, công ty đã khấu trừ Thuế Thu nhập tại nguồn.

Quản lý sử dụng thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán Thuế Thu nhập nộp thay cho Nhà đầu tư là tổ chức theo đúng quy định

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước: Thực hiện kê khai, nộp thuế quyết toán Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế hiện hành

- Đối với cá nhân nước ngoài:

Thực hiện kê khai, nộp thuế quyết toán Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế hiện hành

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải trả cho người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là phải trả ngắn hạn

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là phải trả dài hạn

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

Phản ánh các khoản phải trả trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện

Phản ánh chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính. Chi phí môi giới, giao dịch, chuyển tiền mua, bán các tài sản tài chính, chi phí tư vấn pháp luật, chi phí đầu tư, chi phí tư vấn đánh giá, chi phí khác

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

Phản ánh số trích trước các chi phí hoạt động của Công ty. Các phí dịch vụ phải trả cho nhà cung cấp

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa

- doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch
- 4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
- 4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:
- Đối với các khoản vay
 - Đối với các khoản nợ phải trả:
- 4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**
- 4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo phương án hợp nhất giữa Công ty Cổ phần chứng khoán Quốc tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC) đã được thông qua tại Biên bản làm việc ngày 02/01/2014.
- Theo đó công ty hợp nhất sẽ lấy tên, thương hiệu và hoạt động trên nền tảng nhà đầu tư, sản phẩm, công nghệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (VIS) với tổng tài sản trên 410 tỷ đồng và vốn điều lệ 60 tỷ đồng
- 4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: Xác định lợi nhuận phân phối rong kỳ cho chủ sở hữu theo Quyết định của Ban giám đốc hoặc Hội đồng quản trị được uỷ quyền, Đại hội cổ đông phù hợp với Điều lệ của Công ty
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản chi phí hoạt động của Công ty phải tính vào lợi nhuận chưa thực hiện phân phối theo quy định
- 4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào tại thời điểm phát sinh
 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ: Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Không vốn hoá các khoản chênh lệch tỷ giá vào giá trị tài sản dở dang
- 4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).
- 4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**
- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:
- 4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:
- Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:
 - Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):
- 4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính
- Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:
 - Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
 - Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
 - Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS
 - Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính
 - Ghi nhận doanh thu khác:
 - Ghi nhận chi phí đầu tư khác
 - Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**
- Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
 - Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
 - Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
 - Ghi nhận chi phí lãi vay:
 - Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
 - Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**
- Là khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó chi phí đo không đem lại lợi ích kinh tế cho kỳ sau
- 4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**
- Ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán

b. Ghi nhận chi phí khác:

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

5.3. Rủi ro thanh khoản:

5.4. Rủi ro thị trường:

5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	259,746	259,746
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	9,803,520,747	6,016,268,509
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	9,803,779,993	6,016,528,255

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		
b) Cửa Nhà đầu tư	168,559,397	2,612,215,369,100
- Cổ phiếu	168,559,397	2,612,215,369,100
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	168,559,397	2,612,215,369,100

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	3,322,618,483	1,716,390,071	3,322,618,483	1,080,962,253
- Cổ phiếu chưa niêm yết	28,259,498,650	28,259,498,650	28,259,498,650	28,259,498,650
- Trái phiếu niêm yết	600,000	600,000	600,000	600,000
- Trái phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0
- Công cụ thị trường tiền tệ	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính cho vay	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính đem thế chấp	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	31,582,717,133	29,976,488,721	31,582,717,133	29,341,060,903

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	0	0	0	0
- Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0
- Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0
- Công cụ thị trường tiền tệ	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính cho vay	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính đem thế chấp	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

7.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối năm	Đầu năm
- Trái phiếu niêm yết	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	0	0
- Công cụ thị trường tiền tệ	0	0
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay	0	0
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp	0	0
- HTM khác	0	0

Cộng	0	0
------	---	---

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	0	0		
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	0	0		
- Cho vay vì lỗi giao dịch	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
1	2	3	4	5	7	8	
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu NY	134,274	3,322,618,483	1,716,390,071	(1,606,228,412)	635,427,818	
-	TNB	132,320	3,293,628,000	1,693,696,000	(1,599,932,000)	635,085,120	
-	CP lẻ khác	1,954	28,990,483	22,694,071	(6,296,412)	342,698	
2	Cổ phiếu CNY	1,446,170	28,259,498,650	28,259,498,650			
-	Công ty CP Phát triển khu Công nghiệp Tín Nghĩa	567,000	15,567,798,650	15,567,798,650			
-	Công ty CP XD Bảo tàng HCM	29,170	1,091,700,000	1,091,700,000			
-	Công ty CP kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng (Cotec)	150,000	3,900,000,000	3,900,000,000			
-	Xi măng La Hiên	700,000	7,700,000,000	7,700,000,000			
3	Trái phiếu	6	600,000	600,000			
-	DBC	6	600,000	600,000			
II	Cộng	1,580,450	31,582,717,133	29,976,488,721	(1,606,228,412)	635,427,818	
II	TSTC HTM						
II	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
Cộng		1,580,450	31,582,717,133	29,976,488,721	(1,606,228,412)	635,427,818	

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	-
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	-	-
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	-	-
Cộng	-	-

A.7.5. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
- Phải thu bán các tài sản tài chính	47,746,912,320	38,314,991,079
- Phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	47,746,912,320	38,314,991,079
Trong đó:		
- Phải thu khó đòi bán cổ phiếu	-	-
- Phải thu khó đòi bán trái phiếu	-	-
- Phải thu khó đòi bán công cụ thị trường tiền tệ	-	-
- Phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính phái sinh	-	-
- Phải thu khó đòi các tài sản cho vay	192,030,314	192,030,314
- Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đem thế chấp	-	-
- Các khoản phải thu tài sản tài chính khó đòi khác	-	-
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
- Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	-	-
- Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	-	-
- Phải thu và dự thu khác	-	-
Cộng	-	-
Trong đó:		
- Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	-	-
- Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	-	-
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
Cộng	-	-
Trong đó:		
- Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đáo hạn	-	-
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	-	-
Cộng	-	-
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	141,930,283	27,423,128
- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn	113,451,337,628	106,986,924,476
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	26,335,677	207,355

- Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	-
- Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	-	-
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	-
- Phải thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Phải thu dịch vụ khác	-	-
Cộng	113,619,603,588	107,014,554,959

7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán

- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	-	-
- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	-	-
- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	-	-
Cộng	-	-

7.5.7. Phải thu khác

- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu khác	17,288,236,129	8,363,567,960
Cộng	17,288,236,129	8,363,567,960
Trong đó:		
- Phải thu khác khó đòi	7,108,135,643	7,108,135,643

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm nay			Năm trước				
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	192,030,314		192,030,314	0	0	192,030,314	192,030,314	0	0	192,030,314
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	0		0	0	0	0	0	0	0	0
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0		0	0	0	0	0	0	0	0
4	Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	0		0	0	0	0	0	0	0	0
5	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	7,108,135,643		7,108,135,643	0	0	7,108,135,643	7,108,135,643	0	0	7,108,135,643
	Cộng	7,300,165,957	0	7,300,165,957	0	0	7,300,165,957	7,300,165,957	0	0	7,300,165,957

	Cuối kỳ	Đầu năm
A.7.7. Hàng tồn kho		
- Vật tư văn phòng	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-
A.7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính		
7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính	-	-
Cộng	-	-
7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư	-	-
Cộng	-	-
A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu năm
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	-	-
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
Cộng	-	-
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
Cộng	-	-
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	-
Cộng	-	-
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	-	-
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	271,617,700	4,789,750
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	271,617,700	4,789,750
A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	160,898,991	171,098,807
- Thuế Thu nhập cá nhân	618,316,742	490,602,728
- Thuế giá trị gia tăng	2,547,181	4,980,781
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(809,380,655)	(809,380,655)
Cộng	(27,617,741)	(142,698,339)

A.7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
A.7.13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay	677,927,777	112,641,389
+ Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	74,166,666	72,500,000
+ Trích trước lãi vay tài sản tài chính	603,761,111	40,141,389
+ Trích trước lãi vay trái phiếu chuyển đổi	-	-
+ Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành	-	-
+ Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
- Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	-	-
+ Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính tự doanh	-	-
+ Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính môi giới	-	-
- Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	5,000,000	5,000,000
+ Trích trước - Chi phí tư vấn đầu tư	-	-
+ Trích trước - Chi phí tư vấn định giá	-	-
+ Trích trước - Chi phí tư vấn khác	5,000,000	5,000,000
- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	2,028,593,538	2,308,626,520
+ Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,010,940,972	1,905,856,771
+ Trích trước - Phí hợp, ĐHĐCĐ, HHĐTV CTCK	-	-
+ Trích trước - Phí dịch vụ thanh lý tài sản CTCK	-	-
+ Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác	17,652,566	402,769,749
Cộng	2,711,521,315	2,426,267,909
A.7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	-	-
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	-	-
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	-	-
Cộng	-	-
A.7.15. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng công ty xây dựng số 1	16,418,319,982	16,418,319,982
Các đối tượng khác	289,802,800	368,302,800
Cộng	16,708,122,782	16,786,622,782
A.7.16. Phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả, phải nộp khác: ngắn hạn	42,409,253,615	31,548,891,493
+ Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
+ Doanh thu chưa thực hiện	166,461,396	166,461,396
Cộng	42,575,715,011	31,715,352,889
- Phải trả, phải nộp khác: dài hạn	-	-
+ Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Cộng	-	-

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	-	-
Cộng		

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư Đầu năm		24,960,505,615	1,735,659,980			26,696,165,595
- Mua trong năm						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ		24,960,505,615	1,735,659,980			26,696,165,595
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư Đầu năm		24,064,332,298	1,404,547,390			25,468,879,688
- Khấu hao trong năm		356,762,090	48,437,499			405,199,589
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ		24,421,094,388	1,452,984,889			25,874,079,277
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày Đầu năm		896,173,317	331,112,590			1,227,285,907
- Tại ngày Cuối kỳ		539,411,227	282,675,091			822,086,318
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư Đầu năm			12,677,194,332			12,677,194,332
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ công ty						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ			12,677,194,332			12,677,194,332
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư Đầu năm			11,780,704,490			11,780,704,490
- Khấu hao trong năm			334,312,248			334,312,248
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ			12,115,016,738			12,115,016,738
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày Đầu năm			896,489,842			896,489,842
- Tại ngày Cuối kỳ			562,177,594			562,177,594
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư Đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư Cuối kỳ
- Vay ngân hàng:		50,000,000,000	-	-	50,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	8.7%-8.9%	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000
- Vay cá nhân		27,750,000,000	43,500,000,000	25,400,000,000	45,850,000,000
+ Công ty CP PT Hạ Tầng KCN Tây Ninh	8.5%	24,000,000,000		24,000,000,000	-
+ Công ty CP Thực Phẩm Xanh	8.5%		42,000,000,000		42,000,000,000
+ Vay cá nhân khác	8%-8.5%	3,750,000,000	1,500,000,000	1,400,000,000	3,850,000,000
Cộng		77,750,000,000	43,500,000,000	25,400,000,000	95,850,000,000

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư Đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư Cuối
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	Tự gõ	-	-	-	-
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	Tự gõ	-	-	-	-
b. Nợ dài hạn					
- Thuế tài chính	Tự gõ	-	-	-	-
- Nợ dài hạn khác	Tự gõ	-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống					
Từ 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

1
2
3

4
5
6

7
8
9

A.7.22. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
- Chi phí trả trước tiền thuê Văn phòng	315,858,816	78,964,700
- Chi phí trả trước bảo trì phần mềm	18,844,000	-
	304,499,995	-
- Chi phí trả trước định kỳ hàng năm cho HOSE, HNX, VSD		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13,489,989	28,968,303
Cộng	652,692,800	107,933,003

b. Chi phí trả trước dài hạn	-	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	
- Chi phí thành lập Công ty	-	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	
- Chi phí trả trước CCDC	286,515,114	286,667,990
- Chi phí trả trước dài hạn khác	21,811,677	33,067,810
Cộng	308,326,791	319,735,800

A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	1,243,901,363	365,882,428
- Tiền lãi phân bổ trong năm		2,037,633
Cộng	1,363,901,363	487,920,061

A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	3,428,270,473	2,216,510,364
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	1,486,843,614	851,415,796
Tổng cộng	4,915,114,087	3,067,926,160

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các

A.7.25. thành viên góp vốn	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3. Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20.... Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên		
4. góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
- Quỹ		
- Quỹ		
Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành		
6. viên)		
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư		
7. sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành		
8. viên góp vốn (7)=(5-6)		

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3,239,800,000	3,239,780,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3,780,000,000	3,780,000,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
Cộng	7,019,800,000	7,019,780,000

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	-
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
4. Cộng	-	-

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Cộng - -

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Cộng - -

A.7.31 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

8,791,700,000 8,791,700,000

Cộng **8,791,700,000** **8,791,700,000**

A.7.32 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

- -

Cộng - -

A.7.33 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK

- -

Cộng - -

A.7.34 Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	86,001,617	77,303,098
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	4,849
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	33,828,668	32,928,668
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	2,766,000	2,409,920
6. Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Cộng	122,596,285	112,646,535

A.7.35 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,830,678	1,830,678
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	1,830,678	1,830,678

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Cộng	-	-
-------------	---	---

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Cộng	-	-
-------------	---	---

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Cộng	-	-
-------------	---	---

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	51,464,393,111	37,830,504,060
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	49,701,953,877	36,266,945,688
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,762,439,284	1,563,558,372
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	4,301,236	-
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	51,468,694,317	37,830,504,060

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành		Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	-
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành			
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	271,617,700		4,789,750
2. hành			
Cộng	271,617,700		4,789,750

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư		Cuối kỳ	Đầu năm
Loại phải trả		51,468,694,347	37,830,504,060
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi			
1. giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	49,706,255,063		36,266,945,688
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	1,762,439,284		1,563,558,372
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi			
2. giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý			
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-		-
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-		-
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao			
3. dịch chứng khoán của Nhà đầu tư			
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-		-
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-		-
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư			
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-		-
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-		-
Cộng	51,468,694,347		37,830,504,060

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK		Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	141,930,283		27,423,128
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	26,335,677		207,355
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư chứng khoán	38,071,786		112,250,446
Cộng	206,337,746		139,880,929

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch		Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-		-
Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong	-		-
1.1 nước			
Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước	-		-
1.2 ngoài			
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch	-		-
2.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-		-
2.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-		-
Cộng	-		-

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**Các khoản phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin	-	-
2. Phải trả gốc margin	-	-
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	-	-
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả lãi margin	-	-
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	-	-
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của	-	-
a. Nhà đầu tư trong nước	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của	-	-
b. Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của	-	-
a. Nhà đầu tư trong nước	-	-
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của	-	-
b. Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	-	-

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**B.7.45. Thu nhập****7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết			-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết			-	-
3	Trái phiếu niêm yết			-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết			-	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ			-	-
6	Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết			-	-
7	Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết			-	-
8	Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu			-	-
9	Các tài sản tài chính khác			-	-
10	Tổng cộng			-	-

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách	Giá trị trường hoặc giá trị
A	B	C	D
I	Loại FVTPL		
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	-	-
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	-	-
8	Các khoản đầu tư cho vay	-	-
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp	-	-
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	-	-
11	Các tài sản tài chính khác	-	-
II	Loại HTM		
1	Trái phiếu niêm yết	-	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-
3	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-
4	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay	-	-
5	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp	-	-
6	HTM khác	-	-
III	Loại các khoản cho vay và phải thu		
1	Cho vay hoạt động Margin	-	-
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	-	-
3	Cho vay vì lỗi giao dịch	-	-
IV	AFS		
	Cộng	-	-

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	567,122,200	378,272,600
b. Từ tài sản tài chính HTM	-	-
c. Từ các khoản cho vay:	-	-
d. Từ AFS:	-	-

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Kỳ trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán			
1.1	Doanh thu ban đầu	4,079,332,399	4,079,332,400	3,048,036,010
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
1.3	Doanh thu thuần	4,079,332,399	4,079,332,400	3,048,036,010
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành			-
2.1	Doanh thu ban đầu			
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
2.3	Doanh thu thuần			
3	Doanh thu hoạt động tư vấn			
3.1	Doanh thu ban đầu	4,672,532,425	4,672,532,426	3,612,029,386
3.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
3.3	Doanh thu thuần	4,672,532,425	4,672,532,426	3,612,029,386
4	Doanh thu lưu ký chứng khoán			
4.1	Doanh thu ban đầu	189,776,263	189,776,264	144,251,280
4.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
4.3	Doanh thu thuần	189,776,263	189,776,264	144,251,280
5	Thu nhập hoạt động khác			
5.1	Doanh thu ban đầu	254,476,705	254,476,706	297,134,691
5.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
5.3	Doanh thu thuần	254,476,705	254,476,706	297,134,691
	Cộng	9,196,117,792	9,196,117,796	7,101,451,367

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Kỳ trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản	-	-	-
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác	298,820,664	298,820,664	26,806,667
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	-	-
1.4	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	-	-
1.5	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-
1.6	Chi phí khác	239,932,969	239,932,969	557,519,646
	Cộng	538,753,633	538,753,633	584,326,313

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho chỉ tiêu Mã số 32 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng.

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Kỳ trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-	-
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	-
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn			
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			

	Cộng			
--	-------------	--	--	--

B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Kỳ trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,525,110,988	2,525,110,988	1,516,395,219
2.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-
3.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	54,562,396	54,562,396	-
4.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	194,323,409	194,323,409	74,537,878
5.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	-	-
6.	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	2,197,539,738	2,197,539,738	2,036,818,894
7.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	-
8.	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-	-
9.	Chi phí dịch vụ khác	-	-	-
10.	Chi dự phòng	(635,427,818)	(635,427,818)	39,930,366
	Cộng	4,336,108,713	4,336,108,713	3,667,682,357

B.7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Kỳ trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
1.1.	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-
1.2.	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-
2.	Chi phí lãi vay	-	-	-
3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
4.	Chi phí đầu tư khác	-	-	-
	Cộng			

B.7.49. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí bán hàng	Năm nay		Kỳ trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	-
2.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng	-	-	-
3.	Chi phí vật tư văn phòng	-	-	-
4.	Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-	-
7.	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-
6.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-
7.	Chi phí khác	-	-	-
	Cộng	-	-	-

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Kỳ trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chi phí lương và các khoản theo lương	865,599,829	865,599,829	1,024,881,365
2.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	120,894,447	120,894,447	133,135,090
3.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
4.	Chi phí vật tư văn phòng	6,778,400	6,778,400	11,522,800
5.	Chi phí công cụ, dụng cụ	28,563,332	28,563,332	22,241,972
6.	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	739,511,837	739,511,837	981,502,551
7.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	112,166,981	112,166,981	12,277,400
8.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-
9.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	780,775,064	780,775,064	459,551,521
10.	Chi phí khác	216,974,575	216,974,575	879,996,249
	Cộng	2,871,264,465	2,871,264,465	3,525,108,948

B.7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Kỳ trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	-	-	-
2.	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-
3.	Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-	-
4.	Thu nhập khác	1,272,223	1,272,223	37,379,347
	Cộng	1,272,223	1,272,223	37,379,347

B.7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Kỳ trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	-	-	-
2	Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-
3	Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-	-
4	Chi phí khác	10,038,000	10,038,000	14,293,625
	Cộng	10,038,000	10,038,000	14,293,625

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Kỳ trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	161,159,477	161,159,477	
2.	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3.	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4.	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
5.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7.	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11.	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
	Cộng	161,159,477	161,159,477	-

B.7.54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư Đầu năm	Số phát sinh	Kỳ trước
A	1	2	3
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý	-	-	-

C Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo

C.7.55. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

Các giao dịch và các khoản tiền

Cuối kỳ

Đầu năm

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.

D. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.7.56.1. Tài sản cố định thuê ngoài

- Chi tiết theo nhóm

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

D.7.56.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

- Chi tiết theo nhóm

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

D.7.56.3. Tài sản nhận thế chấp

- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

D.7.56.4. Nợ khó đòi đã xử lý

- Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

D.7.56.5. Ngoại tệ các loại

- Chi tiết theo các loại ngoại tệ

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

D.7.56.6. Cổ phiếu đang lưu hành

- Chi tiết theo

+ Loại <= năm;

+ Loại > hơn 1 năm.

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

D.7.56.7. Cổ phiếu quỹ

- Chi tiết theo

+ Loại <= năm;

+ Loại > hơn 1 năm.

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

D.7.56.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chi tiết theo
- + Loại < =năm;
- + Loại > hơn 1 năm.

Cộng

D.7.56.9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD

- Chi tiết theo
- + Loại < =năm;
- + Loại > hơn 1 năm.

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

D.7.56.10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK

- Chi tiết theo
- + Loại < =năm;
- + Loại > hơn 1 năm.

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

D.7.56.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK

- Chi tiết theo
- + Loại < =năm;
- + Loại > hơn 1 năm.

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

D.7.56.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

- Chi tiết theo
- + Loại < =năm;
- + Loại > hơn 1 năm.

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

D.7.56.13. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá

- Chi tiết theo
- + Loại < =năm;
- + Loại > hơn 1 năm.

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

D.7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán

- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;

- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;

- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

D.7.56.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà

1. đầu tư trong nước

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà

2. đầu tư nước ngoài

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác

3. đầu tư

Cuối kỳ

Đầu năm

D.7.56.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

1. Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

2. Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình**E.7.57. biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép

E.7.57.1. phát hành

Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa

E.7.57.2. được ghi nhận

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực

E.7.57.3. tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

-

- Chi phí:

-

- Lãi (Lỗ):

-

Cộng

F.58. Những thông tin khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ

58.1. kế toán năm:.....

58.2. Thông tin về các bên liên quan:

58.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ninh Quang Hải	Thành viên HĐQT

58.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		N	N-1
1	Cho Vay	1,350,000,000	1,350,000,000
	Cộng	1,350,000,000	1,350,000,000

58.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán tr

58.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

58.5. Những thông tin khác. (3)

G Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK**G.59. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK**

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%)	=	$\frac{65,606,527,833}{29,333,039,637}$	x 100	= 223.66%
------------------------------	---	---	-------	-----------

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các CTCK

Khi một CTCK mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ này cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp.

Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động.

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Đây là 1 chỉ số đo lường tình hình tài chính của CTCK.

Sự khác biệt của NCR và RBC là hiệu số. 8% của NCR tương đương với 100% của RBC

Tỷ lệ này càng cao thì tình hình của CTCK càng tốt.

Tuy nhiên chỉ số này có 2 mặt, nếu chỉ số này quá thấp thì tình hình tài chính xấu và dễ bị phá sản. Nhưng chỉ số này quá cao thì CTCK này chỉ giữ tiền mà không đầu tư. NCR của MR là

400%. Theo yêu cầu của UBCKNN thì NCR của CTCK phải giữ ở mức độ tối thiểu 150%. Nếu CTCK thấp hơn mức chỉ số 150% thì UBCKNN có yêu cầu phải tăng cường chỉ số này và ở các CTCK mức độ tỷ lệ cần đạt được ở mức độ 250% (Ví dụ ở Hàn Quốc các Công ty chứng khoán ở mức độ trung bình 300%).

Vốn khả dụng = Tài sản - Nợ phải trả - Giảm trừ vốn chủ sở hữu + Tăng vốn chủ sở hữu

Tổng rủi ro = Rủi ro thị trường + Rủi ro tín dụng + Tổng rủi ro hoạt động

Rủi ro thị trường do chứng khoán luôn luôn bị ảnh hưởng của giá thị trường sẽ tạo ra các rủi ro thị trường

Có 2 loại rủi ro thị trường:

Là những rủi ro thị trường nói chung, gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro ETF,.. rủi ro về tỷ giá hối đoái. Công ty chứng khoán sẽ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro chung và đưa vào công thức tính toán về mức độ rủi ro của mình.

Và Rủi ro đặc biệt: Phi hệ thống như rủi ro thanh toán, rủi ro về tín dụng có tính cá biệt. Rủi ro hợp đồng quyền chọn, khác với rủi ro quyền mua và quyền bán và sử dụng các rủi ro Delta hoặc Gamma để tính toán các mức độ rủi ro.

Hợp đồng quyền chọn được ký của CTCK với công ty khác là đối tác bị phá sản và phải dự đoán mức độ rủi ro của đối tác này để đưa vào công thức tính về rủi ro. Đối với CTCK thực hiện nhiều sản phẩm phái sinh OTC và thực hiện nhiều Hợp đồng quyền chọn trên cổ phiếu hoặc Hợp đồng quyền chọn trên hàng hóa và như vậy luôn phải dự đoán các mức độ rủi ro trên

Rủi ro về hoạt động: VD có nhiều nhân viên thì mức độ rủi ro hoạt động thấp 'tr' ngược với Công ty có mức độ rủi ro cao khi số lượng nhân viên hạn chế.

Rủi ro hoạt động quy định:

Rủi ro hoạt động quy định:

Rủi ro hoạt động tỷ lệ thuận với lợi nhuận kiếm được của một công ty. Nếu lợi nhuận cao thì rủi ro sẽ thường là cao.

CTCK sử dụng là NCR và BCR sử dụng đối với ngân hàng.

Người lập biểu

Nguyễn Quỳnh Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Bích Diệp

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Tuyền